

DỰ KIẾN MINH CHỨNG CÁN THU THẬP, HƯỚNG DẪN CÁCH CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ

I. CÁC CĂN CỨ TRIỂN KHAI

Căn cứ Quyết định số 4725/QĐ-BGDDT ngày 30/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) (gọi tắt là Quyết định 4725) và Quyết định số 366/QĐ-SGDĐT ngày 06/3/2023 của Sở GDĐT ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên và Thông tư số 09/2021/TT-BGDDT ngày 30/3/2021 của Bộ GDĐT quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên (gọi tắt là Thông tư 09) và Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 07/7/2022 của UBND tỉnh về **Chuyển đổi số của ngành Giáo dục tỉnh Bình Định giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030**.

II. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Mức độ chuyển đổi số

a) Mức độ chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục được đánh giá theo từng (02) nhóm tiêu chí thành phần: Nhóm tiêu chí “*Chuyển đổi số trong dạy, học*” và Nhóm tiêu chí “*Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục*”, thang điểm tối đa là 100, mỗi nhóm tiêu chí được đánh giá ở ba mức độ:

- Mức chưa đáp ứng (Mức độ 1): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí dưới 50. Ở mức này, cơ sở giáo dục chưa đáp ứng các yêu cầu cơ bản về triển khai chuyển đổi số.
 - Mức đáp ứng cơ bản (Mức độ 2): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí đạt từ 50 đến 75. Ở mức này, cơ sở giáo dục đã đáp ứng yêu cầu cơ bản về triển khai chuyển đổi số.
 - Mức đáp ứng tốt (Mức độ 3): Tổng điểm của mỗi nhóm tiêu chí đạt trên 75. Ở mức này, cơ sở giáo dục đáp ứng tốt các yêu cầu cơ bản và một số yêu cầu nâng cao về triển khai chuyển đổi số.
- b) Mức độ chuyển đổi số tại các cơ sở giáo dục được đánh giá ở ba mức độ:
- Mức chưa đáp ứng (Mức độ 1): Một trong 02 nhóm tiêu chí đạt ở Mức 1.
 - Mức đáp ứng cơ bản (Mức độ 2): Cả 02 tiêu chí tối thiểu đạt Mức 2.
 - Mức đáp ứng tốt (Mức độ 3): Cả 02 nhóm tiêu chí đều ở Mức 3.

2. Cách chấm điểm các tiêu chí

- Điểm của các tiêu chí làm tròn đến 0.5 điểm.
- Đối với các tiêu chí có điểm trong khoảng giới hạn thì giới hạn nhỏ nhất cho điểm tối đa của mức trước đó; giới hạn lớn nhất thì cho điểm tối đa của mức đang tính; các giới hạn trong khoảng thì chia tỷ lệ tương đối cho phù hợp trong giới hạn.

Ví dụ: Mục 1.7, với trường hợp: tiêu chí <20% tối đa 2.0 điểm; 20%-60% tối đa 5.0 điểm thì cách cho điểm như sau:

Giá trị	Điểm đánh giá	Ghi chú
20%	2.0	
27%	2.5	21%-27%
34%	3.0	28%-34%
40%	3.5	34%-40%
47%	4.0	40%-47%
54%	4.5	48%-54%
60%	5.0	55%-60%

3. Minh chứng

- Trong đánh giá mức độ chuyển đổi số, minh chứng là những văn bản, hồ sơ, sổ sách, phần mềm, hệ thống phần mềm, hình ảnh, âm thanh, dữ liệu (dạng bản cứng, bản mềm), băng, đĩa hình, hiện vật đã và đang có của nhà trường phù hợp với nội hàm (yêu cầu) trong từng tiêu chí. Minh chứng được sử dụng để chứng minh cho các phân tích, giải thích từ đó đưa ra các nhận định, kết luận trong báo cáo tự đánh giá.
- Minh chứng được sử dụng cho từng tiêu chí trong báo cáo tự đánh giá theo năm học thì thời điểm thu thập minh chứng tính từ bắt đầu năm học mới.
- 4. **Gợi ý, minh chứng:** Trong văn bản này, mục “Gợi ý, minh chứng” có tính chất tham khảo. Cơ sở giáo dục lựa chọn một hoặc một vài trong các minh chứng được gợi ý, không nhất thiết phải sử dụng tất cả hoặc có thể phải sử dụng minh chứng phù hợp khác.
- 5. **Văn bản viện dẫn:** Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong công văn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản mới.

III. QUY TRÌNH TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá

Hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá (TDG). Số lượng thành viên, thành phần tham gia Hội đồng TDG do Hiệu trưởng quyết định nhằm đáp ứng yêu cầu.

2. Lập kế hoạch tự đánh giá

Kế hoạch TDG do Hội đồng TDG xây dựng và có các nội dung theo quy định. Chủ tịch Hội đồng phê duyệt kế hoạch TDG.

Kế hoạch TDG phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường, cần xác định rõ nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng TDG, nhóm thư ký, các nhóm công tác và từng cá nhân. Kế hoạch TDG cần nêu rõ nội dung từng hoạt động, thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành, tránh chung chung, hình thức.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch TDG, nếu phát sinh những vấn đề chưa phù hợp thì có thể điều chỉnh và bổ sung.

3. Thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng

Căn cứ vào từng tiêu chí, nhóm công tác và từng cá nhân được giao nhiệm vụ phụ trách tiêu chí đó tiến hành thu thập, xử lý và phân tích minh chứng để đưa ra kết luận tự đánh giá mức độ đạt của tiêu chí, nhóm tiêu chí. Báo cáo Hội đồng TDG.

4. Đánh giá các mức đạt được theo từng tiêu chí

Việc đánh giá các mức đạt được theo từng tiêu chí thực hiện thông qua Phiếu đánh giá tiêu chí. Đối với mỗi tiêu chí, tùy theo nội hàm của tiêu chí việc “Mô tả hiện trạng” trong Phiếu đánh giá tiêu chí có thể thực hiện theo hướng dẫn (tham khảo Mẫu 1 đính kèm).

5. Viết báo cáo tự đánh giá

Báo cáo TDG là văn bản phản ánh thực trạng chất lượng của nhà trường, sự cam kết thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng của nhà trường. Kết quả TDG được trình bày dưới dạng một bản báo cáo có cấu trúc và hình thức theo quy định của hướng dẫn này (tham khảo Mẫu 2 đính kèm).

Báo cáo TDG cần ngắn gọn, rõ ràng, chính xác, đủ các nội dung liên quan đến toàn bộ các tiêu chí. Báo cáo TDG được trình bày lần lượt theo thứ tự các Nhóm tiêu chí. Đối với mỗi tiêu chí cần có đủ các mục: mô tả hiện trạng, điểm mạnh, điểm yếu, kế hoạch cải tiến chất lượng, tự đánh giá mức độ. Những nội dung trình bày trong các Phiếu đánh giá tiêu chí đã được Hội đồng TDG chấp thuận thì đưa vào báo cáo TDG.

6. Công bố báo cáo tự đánh giá và kết quả tự đánh giá

Báo cáo TDG đã hoàn thiện sẽ được nhà trường công bố trong phạm vi nhà trường. Khuyến khích công bố các kết quả TDG của báo cáo TDG (tệp pdf) lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

7. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá

- a) Thực hiện kế hoạch cải tiến chỉ số được đề ra trong báo cáo TĐG để cải tiến, nâng cao chất lượng Bộ chỉ số tự đánh giá của nhà trường;
- b) Gửi báo cáo TĐG cho cơ quan quản lý trực tiếp kèm theo công văn đề nghị được quan tâm, hỗ trợ trong quá trình thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng theo kế hoạch cải tiến chất lượng đã nêu trong báo cáo TĐG;
- c) Mỗi năm học, cơ sở giáo dục thực hiện TĐG mức độ chuyển đổi số 01 (một) lần, hồ sơ lưu trữ tại nhà trường.

IV. XÁC ĐỊNH NỘI HÀM CỦA CHỈ SỐ VÀ GỢI Ý TÌM MINH CHỨNG

1. Nhóm Tiêu chí: Chuyển đổi số trong dạy, học

Nhóm Tiêu chí	Mục/cách đánh giá/điểm	Gợi ý các minh chứng cần thu thập	Nơi thu thập	Nhóm công tác, cá nhân thu thập	Dự kiến chi phí (nếu có)	Ghi chú
Chuyển đổi số trong dạy, học	1.1. Có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến Hàng năm, có ban hành kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến (kết hợp với dạy học trực tiếp; ban hành riêng hoặc lồng ghép trong kế hoạch giáo dục nhà trường hằng năm). Đây là điều kiện bắt buộc có.	- Có văn bản Kế hoạch tổ chức dạy học trực tuyến; - Kế hoạch giáo dục của nhà trường có nội dung tổ chức dạy học trực tuyến hoặc dạy học trực tiếp kết hợp dạy học trực tuyến; - Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, thống kê giáo dục có nội dung tổ chức dạy học trực tuyến; - Nội dung kế hoạch dạy học trực tuyến đảm các nội dung của Điều 15, Thông tư số 09/2021/TT-BGDĐT.	Trường THPT Nguyễn Du (P.HT-Ưu lưu)	Nhóm 1		

	Gợi ý nội dung quy chế: Quy chế tổ chức dạy học trực tuyến cần quy định cụ thể các nội dung sau: - Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng. - Nguyên tắc tổ chức dạy học trực tuyến. - Hình thức tổ chức dạy học trực tuyến (trực tuyến đồng thời/không đồng thời). - Yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị đối với dạy học trực tuyến. - Nhiệm vụ và quyền của nhà trường, giáo viên, học sinh trong dạy học trực tuyến. - Hình thức tổ chức lớp học trực tuyến. - Chế độ làm việc đối với giáo viên dạy học trực tuyến. - Cách thức đánh giá kết quả học tập của học sinh. - Quy định về quản lý, lưu trữ dữ liệu trong dạy học trực tuyến.	Trưởng THPT Nguyễn Du (P.HT-Ưu lưu)	Nhóm 1		
	1.2. Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến Có ban hành quy chế tổ chức dạy học trực tuyến. Đây là nội dung bắt buộc có.				

1.3. Triển khai phần mềm dạy học trực tuyến (Tối đa 30 điểm) - Có triển khai phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp (ghi tên): Tối đa 6 điểm. - Có triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS)/hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến (LCMS). Hệ thống LMS/LCMS có triển khai các chức năng: Tối đa 24 điểm, mỗi chức năng dưới đây không quá 6 điểm. (1) Giáo viên giao bài cho học sinh tự học; (2) Giáo viên trả lời (giải đáp) các câu hỏi của học sinh; (3) Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên; (4) Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh. - Đánh giá: + Mức độ 1: dưới 10 điểm. Có triển khai hệ thống, chưa áp dụng cho toàn trường, các chức năng không đầy đủ hoặc ít khai thác. Dữ liệu sử dụng ít. + Mức độ 2: từ 10 -20 điểm. Có triển khai hệ thống, đã áp dụng cho toàn trường, các chức năng tương đối đầy đủ. Dữ liệu sử dụng đối với đơn vị ở mức từ trung bình trở lên. + Mức độ 3: trên 20 điểm. Có triển khai hệ thống, đã áp dụng cho toàn trường, các chức năng đầy đủ. Dữ liệu sử dụng	- Ghi tên phần mềm dạy học trực tuyến trực tiếp, ví dụ: Meeting Zoom, Google Meet, Microsoft Teams, ... - Cung cấp thông tin hệ thống LMS/LCMS: Tên giải pháp, hệ thống là tự xây dựng/thuê/mua. Ví dụ: Microsoft Teams, thuê dịch vụ theo tháng cho cán bộ giáo viên; Google Classroom triển khai theo email được cấp của Sở GDĐT với tên miền quangninh.edu.vn (hoặc theo tên miền riêng của nhà trường), ... - Phần mềm tổ chức dạy học trực tuyến trực tiếp có chức năng tối thiểu sau đây: + Giúp giáo viên tổ chức triển khai dạy học trực tuyến trực tiếp để giảng bài và hướng dẫn, giao nhiệm vụ học tập đồng thời cho tất cả học sinh tham dự trong cùng một không gian học tập thông qua kênh hình, kênh tiếng, kênh chữ (chia sẻ màn hình máy tính), chuyển tải học liệu dạy học trực tuyến đến học sinh; + Giúp học sinh tương tác, trao đổi thông tin theo thời gian thực với giáo viên và những học sinh khác trong cùng một không gian học tập. - Hệ thống quản lý học tập trực tuyến có chức năng tối thiểu sau đây: + Giúp giáo viên tổ chức lưu trữ, chuyển tải học liệu dạy học trực tuyến tới học sinh; giao nhiệm vụ học tập và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh; theo dõi và hỗ trợ học sinh khai thác nội dung học tập từ học liệu dạy học trực tuyến; tư vấn, hỗ trợ, trả lời	Trường THPT Nguyễn Du	Nhóm 1	
--	---	----------------------------------	---------------	--

	dụng hệ thống ở mức khá trở lên.	câu hỏi và giải đáp thắc mắc của học sinh; + Cho phép học sinh truy cập, khai thác nội dung học tập từ học liệu dạy học trực tuyến; thực hiện các hoạt động học tập và kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu của giáo viên; đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi đối với giáo viên và các học sinh khác trong cùng không gian học tập; + Cho phép cơ sở giáo dục phổ thông quản lý hồ sơ, tiến trình học tập, kết quả học tập của học sinh và các hoạt động dạy của giáo viên; hỗ trợ quản lý các thông tin khác theo yêu cầu cơ sở giáo dục phổ thông và cơ quan quản lý giáo dục ở địa phương; - Đường link địa chỉ LMS/LCMS của trường hoặc của từng lớp học, có thể thao tác truy xuất được các dữ liệu đã sử dụng thể hiện các chức năng (1), (2), (3), (4) của LMS/LCMS.			
	1.4. Số lượng học liệu được số hóa (Tối đa 10 điểm) - Số lượng học liệu được số hóa đã được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt theo quy định tại Điều 7, Thông tư 09. - Đánh giá: + Mức độ 1: dưới 4 điểm. Ít hơn 20 học liệu: tối đa 3 điểm. + Mức độ 2: từ 4 - 6 điểm. Ít hơn 40 học liệu: tối đa 6 điểm. + Mức độ 3: trên 7 điểm. Nhiều hơn 40 học liệu: tối đa 10 điểm.	- Học liệu dạy học trực tuyến được xây dựng theo chương trình giáo dục phổ thông, bao gồm: bài giảng đa phương tiện; hướng dẫn thí nghiệm, thực hành; phần mềm mô phỏng; hệ thống câu hỏi, bài tập luyện tập và kiểm tra, đánh giá; tài liệu tham khảo, bổ trợ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Học liệu dạy học trực tuyến phải phù hợp với nội dung bài học, chủ đề học tập và hoạt động dạy học của giáo viên và học sinh; bảo đảm tính khoa học, sư phạm và phù hợp với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc. - Học liệu dạy học trực tuyến sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông phải được tổ chuyên môn thông qua và được người đứng đầu cơ sở	Trưởng THPT Nguyễn Du	Nhóm 1	

1.6. Phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số (Tối đa 20 điểm)				
- Tỉ lệ giáo viên có tài khoản sử dụng trên Hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến để tự bồi dưỡng qua mạng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu. Tối đa 7 điểm. Chi tiết, tỉ lệ giáo viên có tài khoản trực tuyến: <30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 7 điểm - Tỉ lệ giáo viên có thẻ khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học. Tối đa 7 điểm. Chi tiết, tỉ lệ giáo viên có thẻ khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học: <30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 7 điểm. - Tỉ lệ giáo viên có thẻ xây dựng được học liệu số, bài giảng điện tử. Tối đa 6 điểm. Chi tiết, tỉ lệ giáo viên đã xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử: <30%: tối đa 2 điểm; 30%-60%: tối đa 4 điểm; >60%: tối đa 6 điểm. - Đánh giá: + Mức độ 1: dưới 8 điểm. + Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm. + Mức độ 3: trên 14 điểm.		- Giáo viên có tài khoản trực tuyến trên hệ thống bồi dưỡng: Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chương trình bồi dưỡng thường xuyên và các nội dung bồi dưỡng khác của Sở, Phòng và cơ sở giáo dục tổ chức. - Giáo viên khai thác các phần mềm, công cụ, đồ dùng dạy học nhằm đổi mới phương pháp dạy học theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý, các khóa tập huấn hàng năm của cơ quan quản lý, hoặc của cơ sở giáo dục. Minh chứng là văn bản công nhận của thủ trưởng đơn vị về mức độ áp dụng được các phần mềm, công cụ, đồ dùng dạy học nhằm đổi mới phương pháp dạy học. - Giáo viên xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử theo quy định tại Điều 7, Thông tư 09. Minh chứng là danh sách các học liệu số, bài giảng điện tử được xây dựng của giáo viên (kèm theo tên) được sử dụng phục vụ hoạt động dạy và học, được sử dụng trên hệ thống LMS/LCMS.		
Trưởng THPT Nguyễn Du		Nhóm 1		

1.7. Hạ tầng, thiết bị sử dụng chuyên đối số dạy, học (Tối đa 20 điểm) - Tỷ lệ phòng học có thiết bị trình chiếu, thiết bị phụ trợ sử dụng dạy-học và kết nối Internet trên tổng số phòng học. Tối đa 8 điểm. Chi tiết, tỉ lệ phòng học đáp ứng yêu cầu: <20%: tối đa 2 điểm; 20%-60%: tối đa 5 điểm; >60%: tối đa 8 điểm. - Mức độ đáp ứng yêu cầu dạy môn tin học¹. Tối đa 7 điểm. Chi tiết: Mức độ 1: tối đa 2 điểm; Mức độ 2: tối đa 5 điểm; Mức độ 3: tối đa 7 điểm. - Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử). Tối đa 5 điểm. - Đánh giá: + Mức độ 1: dưới 8 điểm. + Mức độ 2: từ 8 - 14 điểm. + Mức độ 3: trên 14 điểm.	- Hình ảnh trực quan của phòng học, hạ tầng đáp ứng chuyên đối số (hoặc hình ảnh, video), kế hoạch của đơn vị thể hiện việc khai thác, sử dụng cho các hoạt động giáo dục của nhà trường. Số theo dõi, mượn trả của giáo viên, tổ chuyên môn. - Hồ sơ quản lý, sử dụng: Số theo dõi thiết bị, đồ dùng dạy học có các thiết bị theo yêu cầu. - Hóa đơn tiền internet, sơ đồ mạng LAN, mạng internet, thiết bị kết nối không dây, ... Sơ đồ mạng internet của đơn vị, hình thức triển khai hạ tầng mạng, các thông số mạng (download, upload,...),... - Có phòng studio (gồm máy tính, thiết bị phục trợ cho việc xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử). Minh chứng thể hiện được việc sử dụng các thiết bị đáp ứng quy trình sản xuất, xây dựng được học liệu giảng dạy, học liệu số và các file đa phương tiện phục vụ hoạt động giảng dạy của nhà trường. - Hồ sơ cấp độ an toàn thông tin mạng².	Trường THPT Nguyễn Du Nhóm 1	
--	--	--	--

¹ **Mức độ 1** (chưa đáp ứng yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiêu học có nhiều hơn 3 học sinh học chung 1 máy tính; THCS có nhiều hơn 2 học sinh học chung 1 máy tính; THPT có nhiều hơn 1 học sinh học chung 1 máy tính. **Mức độ 2** (đáp ứng cơ bản yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiêu học có 3 học sinh học chung 1 máy tính; THCS có 2 học sinh học chung 1 máy tính; THPT mỗi học sinh được học 1 máy tính. **Mức độ 3** (đáp ứng tốt yêu cầu dạy môn tin học): Với Tiêu học đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính; THCS đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính; THPT đáp ứng mỗi học sinh học trên 1 máy tính.

² Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ TTTT; Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 23/2/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Nhóm Tiêu chí: Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục

Nhóm Tiêu chí	Mục/cách đánh giá/điểm	Gợi ý các minh chứng cần thu thập	Nơi thu thập	Nhóm công tác, cá nhân thu thập	Dự kiến chi phí (nếu có)	Ghi chú
Chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục	2.1. Thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số Cơ sở giáo dục thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Đây là điều kiện bắt buộc có.	- Có Quyết định thành lập bộ phận chỉ đạo, phụ trách, triển khai. Danh sách gồm thông tin: Họ tên, chức vụ, email, điện thoại và phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng, rõ trách nhiệm. - Có phân công lãnh đạo phụ trách, rõ nội dung của cán bộ quản lý.	Trường THPT Nguyễn Du	Nhóm 2		
	2.2. Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số Có ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Đây là nội dung bắt buộc có.	- Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của giai đoạn và từng năm học. - Nội dung kế hoạch có thể gồm: Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; Tổ chức triển khai có hiệu quả các nội dung theo kế hoạch; Hướng dẫn, tập huấn cho giáo viên về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý; Xây dựng hệ thống thiết bị, cơ sở dữ liệu dùng chung của nhà trường; Quản lý, vận hành các hệ thống, phần mềm dùng chung của nhà trường; Hỗ trợ kỹ thuật về công nghệ thông tin cho cán bộ, giáo viên nhà trường; Tổng hợp, báo cáo tiến độ triển khai các nhiệm vụ về ứng dụng CNTT và chuyển đổi số; Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT, chuyển đổi	Trường THPT Nguyễn Du	Nhóm 2		





đạt 8 điểm. - Phân mềm kết nối và trao đổi đầy đủ dữ liệu với CSDL ngành (do Bộ quản lý)³. Tối đa 8 điểm. - Đánh giá: + Mức độ 1: dưới 20 điểm. + Mức độ 2: từ 20 -50 điểm. + Mức độ 3: trên 50 điểm.					
2.4. Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến (Tối đa 30 điểm) Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến được đánh giá thông qua các dịch vụ sau đây: - Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua ứng dụng OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web). Tối đa 8 điểm. Điểm số được đánh giá theo mức độ tự động (automation) của ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường theo các kịch bản, sự kết nối với dữ liệu quản trị của nhà trường, tỉ lệ học sinh của nhà trường có sử dụng ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường, tỉ lệ hài lòng của phụ huynh học sinh với nhà trường, ... - Có triển khai dịch vụ tuyển sinh đầu cấp trực tuyến. Tối đa 12 điểm. Đánh giá theo mức độ hoàn thiện của hệ thống phần mềm tuyển sinh trong quá trình thực hiện (hỗ trợ một phần, hỗ trợ toàn phần, có xác thực chứng thư số, ...).	- Văn bản ban hành quy chế, hướng dẫn sử dụng hệ thống quản trị nhà trường triển khai: Ứng dụng kết nối gia đình và nhà trường, dịch vụ tuyển sinh trực tuyến, dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt. - Các ứng dụng OTT thông thường có lượng người dùng đông đảo: Zalo, Messenger, Viber, Whatsapp, Telegram, ... - Văn bản triển khai hướng dẫn sử dụng hệ thống phần mềm, ứng dụng, ... - Đường link truy cập phần mềm, ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường quản lý, hình ảnh chụp màn hình phần mềm quản trị nhà trường. - Thông tin được lưu trữ trên hệ thống phần mềm của cơ sở giáo dục.	Trưởng THPT Nguyễn Du	Nhóm 2		

	- Có triển khai dịch vụ thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt. Tối đa 10 điểm. Đánh giá theo số lượng dịch vụ thực hiện thu phí giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt (tỉ lệ dịch vụ, tỉ lệ tiền thanh toán không dùng tiền mặt, các ứng dụng và quy trình ứng dụng hình thức không dùng tiền mặt, ...). - Đánh giá: + Mức độ 1: dưới 10 điểm. + Mức độ 2: từ 10 -18 điểm. + Mức độ 3: trên 18 điểm.				
--	---	--	--	--	--

V. CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Hoạt động tự đánh giá là nhiệm vụ quan trọng của mỗi cơ sở giáo dục nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số tại đơn vị, do đó các cơ sở giáo dục cần hiểu và làm rõ thêm các nội dung sau:

1. Thu thập minh chứng

Để thu thập minh chứng sát thực, đánh giá đúng thực trạng của cơ sở giáo dục và nội hàm của các tiêu chí, chỉ số yêu cầu đơn vị thực hiện tốt công tác xác định rõ nội hàm và phân tích kỹ từng tiêu chí để tìm minh chứng phù hợp, sắp xếp minh chứng theo thứ tự nội hàm tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số.

Mỗi tiêu chí có phiếu xác định nội hàm, phân tích tìm minh chứng, phiếu được lưu trữ trong hồ sơ tự đánh giá làm cơ sở để thu thập minh chứng và đánh giá của Hội đồng tự đánh giá, của Đoàn đánh giá ngoài.

2. Xử lý và phân tích minh chứng

Hội đồng tự đánh giá thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được của nhóm công tác hoặc cá nhân. Khi các minh chứng được sử dụng, Hội đồng tự đánh giá lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Thực tế làm công tác tự đánh giá, có những minh chứng có thể được sử dụng ngay để làm minh chứng, nhưng có tài liệu phải qua xử lý, phân tích, tổng hợp mới có thể sử dụng để làm minh chứng cho các nhận định, kết luận của tiêu chí. Mỗi cơ sở giáo dục sẽ có minh

chứng cụ thể phù hợp, **không được sao chép khôn giữa các đơn vị trong quá trình xây dựng Bảng danh mục mã minh chứng**; phải làm tốt công tác phân tích tiêu chí thì mới có thể thu thập, xử lý tư liệu, tài liệu để làm minh chứng cho các tiêu chí.

Các minh chứng phù hợp với nội hàm tiêu chí sẽ được sử dụng trong báo cáo kết quả tự đánh giá. Các minh chứng này, trước khi được sử dụng cần thiết phải mã hóa với mục đích gọn, tiện tra cứu.

3. Lưu trữ và bảo quản

Có thể tập hợp, sắp xếp minh chứng trong các thư mục (folder) theo thứ tự mã hóa. Minh chứng hết giá trị được thay thế bằng minh chứng đang còn hiệu lực và phù hợp. Minh chứng thay thế được ghi ký hiệu của minh chứng bị thay thế và ghi rõ ngày, tháng, năm thay thế. Lưu ý, những minh chứng phục vụ công tác quản lý các hoạt động nhà trường thì lưu trữ, bảo quản tại hồ sơ lưu trữ của nhà trường, nhưng phải ghi rõ vị trí cụ thể (đường dẫn nếu là bản cứng) của minh chứng trong Bảng danh mục mã minh chứng để tiện lợi trong việc tra cứu, tìm kiếm (bản điện tử thì cung cấp đường link).

Đối với những minh chứng phức tạp, công kênh (các hiện vật; hệ thống hồ sơ, sổ sách; các văn bản, tài liệu, tư liệu có số lượng lớn và số trang nhiều, ...), nhà trường có thể lập các hiệu, bảng tổng hợp, thống kê các dữ liệu, số liệu để thuận tiện cho việc sử dụng.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục. Khuyến khích các đơn vị tổ chức lưu trữ trực tuyến trên các dịch vụ trực tuyến, phần mềm hỗ trợ đánh giá Bộ chỉ số của các nhà cung cấp. Chia sẻ quyền truy cập cho các nhóm thực hiện công tác tự đánh giá và cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, đánh giá ngoài công nhận mức độ chuyển đổi số. Cơ sở giáo dục có thể tự thiết kế cách lưu trữ hồ sơ hoặc phần mềm theo dõi, hoặc thuê đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoạt động TĐG chỉ số chuyển đổi số của đơn vị mình; khi cơ quan quản lý yêu cầu hoặc triển khai đồng bộ phần mềm trong toàn ngành thì cơ sở giáo dục dùng sử dụng hệ thống riêng, và chuyển đổi, cập nhật dữ liệu sang hệ thống chung toàn ngành (kính phi thực hiện theo Nghị quyết 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và hướng dẫn thực hiện hàng năm của Sở GDĐT).

4. Báo cáo tự đánh giá

Hàng năm các cơ sở giáo dục thực hiện báo cáo tự đánh giá mức độ chuyển đổi số đảm bảo đủ các nội dung theo quy định và Thủ tướng phê duyệt kết quả tự đánh giá; báo cáo cơ quan quản lý trực tiếp, cập nhật kết quả lên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành trước 31/5 hàng năm.

5. Lưu giữ hồ sơ

Hồ sơ lưu trữ bao gồm: Các Quyết định thành lập đoàn/Hội đồng tự đánh giá, thành lập đoàn đánh giá ngoài (ĐGN), Quyết định phê duyệt kết quả tự đánh giá ĐGN; Các Kế hoạch; Các báo cáo; Các Phiếu đánh giá tiêu chí; Báo cáo tự đánh giá, Báo cáo ĐGN; Công văn của cơ sở giáo dục về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến của dự thảo báo cáo ĐGN (nếu có).

Thời hạn báo quan, lưu trữ và sử dụng hồ sơ theo quy định của Luật lưu trữ và theo Thông tư số 27/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Quy định thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục; Thông tư số 10/2022/TT-BNV ngày 19/12/2022 của Bộ Nội vụ về việc Quy định thời hạn bảo tài liệu.

VI. ĐÁNH GIÁ NGOÀI VÀ CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Cơ sở giáo dục báo cáo kết quả tự đánh giá và cung cấp thông tin, hồ sơ, minh chứng phục vụ việc đánh giá mức độ chuyển đổi số về cơ quan quản lý trực tiếp (Phòng Giáo dục và Đào tạo hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo). Khuyến khích gửi hồ sơ, minh chứng phục vụ việc đánh giá mức độ chuyển đổi số trên môi trường mạng (hồ sơ điện tử, hồ sơ lưu trữ trên nền tảng lưu trữ trực tuyến/phần mềm mà đơn vị sử dụng,...).

2. Hằng năm, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo tổ chức triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và ban hành Quyết định công nhận mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục trực thuộc trên địa bàn quản lý. Có thể kết hợp với các nhiệm vụ kiểm tra nhiệm vụ năm học về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và thống kê giáo dục.

Cập nhật kết quả đánh giá trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục trước ngày 20/6 hằng năm; công bố kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ sở giáo dục trên Cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng.

Nơi nhận:

- Phó Hiệu trưởng;
- Hội đồng tự đánh giá CDS;
- Đăng website Trường;
- Lưu: VP, VT.



Đỗ Thuần Như